

Số: 3301/QĐ-ĐT

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2011

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc ban hành chương trình đào tạo cử nhân hệ chất lượng cao ngành Tài chính – Ngân hàng**

#### **GIÁM ĐỐC**

#### **ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Căn cứ Nghị định 07/2001/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2001 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Đại học Quốc gia được ban hành theo Quyết định số 16/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 2 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 3076/QĐ-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2010;

Căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo cử nhân hệ chất lượng cao ngành Tài chính – Ngân hàng (công văn số 2962/ĐT ngày 15/10/2010 của ĐHQGHN);

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành chương trình đào tạo cử nhân hệ chất lượng cao ngành *Tài chính – Ngân hàng* (có văn bản kèm theo).

**Điều 2.** Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng và Thủ trưởng các đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **GIÁM ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;

- Lưu: VT, Ban ĐT, H15.

(đã ký)

**GS.TS. Mai Trọng Nhuận**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN HỆ CHẤT LƯỢNG CAO NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3301/QĐ - ĐT ngày 10 tháng 11 năm 2011  
của Giám đốc ĐHQGHN)

## 1. Mục tiêu đào tạo

### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chất lượng cao trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, có trình độ tiếng Anh tốt; có khả năng tác nghiệp, quản trị, phân tích, đánh giá, tư vấn về các vấn đề liên quan đến tài chính - ngân hàng trong các doanh nghiệp, ngân hàng, cơ quan chính phủ, các định chế tài chính; nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu và cơ sở giáo dục đại học; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia cao cấp trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

### 1.2. Chuẩn đầu ra

#### 1.2.1. Về kiến thức

- Vận dụng được các kiến thức chung nền tảng thuộc khối kiến thức chung của ĐHQGHN vào nghề nghiệp kinh tế, tài chính và cuộc sống.
- Vận dụng các kiến thức cơ bản về toán, khoa học tự nhiên và kiến thức của nhóm ngành kinh tế và tài chính – ngân hàng vào giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành tài chính – ngân hàng.
- Áp dụng được các kiến thức cơ bản của quản trị kinh doanh, kế toán, tiền tệ - ngân hàng, marketing ... vào giải quyết các vấn đề thực tiễn nghiệp vụ liên quan đến lĩnh vực tài chính – ngân hàng.
- Đánh giá, phân tích và tổng hợp được một số vấn đề chuyên sâu và một số nghiệp vụ cụ thể về tài chính - ngân hàng như tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, quản lý đầu tư, quản trị ngân hàng thương mại, phân tích báo cáo tài chính... trong thực tiễn, công việc chuyên môn.
- Vận dụng kiến thức thu thập được từ các đợt đi tham quan thực tế, thực tập, cử nhân Tài chính - Ngân hàng hệ chất lượng cao bước đầu có kiến thức thực tiễn, làm quen với các công việc của ngành tài chính – ngân hàng trong tương lai.
- Sử dụng được kiến thức lý thuyết và thực tiễn đã học được trang bị để phát hiện, phân tích, đánh giá, tổng hợp và giải quyết một các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; viết được khóa luận tốt nghiệp bằng tiếng Anh.

#### 1.2.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng nghề nghiệp

- Có khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống tài chính ngân hàng, giải quyết các vấn đề nảy sinh, nghiên cứu và khám phá kiến thức trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

- Có kỹ năng hình thành các giả thuyết; thu thập, phân tích và xử lý thông tin trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.
- Có thể nhận thức được bối cảnh xã hội, ngoại cảnh và bối cảnh của tổ chức để vận dụng linh hoạt vào các hoạt động trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng trong đơn vị.
- Có năng lực vận dụng kiến thức đã học, kỹ năng đã được rèn luyện về tài chính – ngân hàng vào thực tiễn của đơn vị; có năng lực sáng tạo trong công việc, phát triển vị trí cá nhân trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

- Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng tự lập kế hoạch hoạt động tài chính, tổ chức, sắp xếp công việc, đánh giá kết quả công việc theo nghiệp vụ tài chính được giao; có kỹ năng hình thành nhóm công tác tài chính, ngân hàng trong và ngoài đơn vị, tổ chức thực hiện các nghiệp vụ tài chính – ngân hàng có hiệu quả trong các nhóm công tác khác nhau.
- Có kỹ năng thuyết trình nhiệm vụ tài chính, công việc trong ngân hàng, kỹ năng giao tiếp giữa các đồng nghiệp cùng làm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng (bao gồm giao dịch trực tiếp qua điện thoại, văn bản, thư điện tử). Sử dụng tiếng Anh với trình độ tối thiểu tương đương IELTS 5.5.
- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng như Microsoft Office và các phần mềm tài chính phục vụ công tác chuyên môn như Cristal Balls, Metastock, hoặc các phần mềm thống kê như E-Views, SPSS...; sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin như: Bloomberg, Reuters..

*1.2.3. Về phẩm chất đạo đức*

- Có các phẩm chất đạo đức cá nhân tốt như: Tự tin không chỉ trong công việc liên quan đến tài chính – ngân hàng, linh hoạt trong việc tìm các giải pháp trong và ngoài chuyên môn tài chính –ngân hàng, đương đầu với rủi ro, nhiệt tình, say mê, sáng tạo, tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa và có khát vọng vươn lên để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia cao cấp.
- Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: Trung thực, cẩn thận, tác phong làm việc chuyên nghiệp, tự giác phát triển sản phẩm sáng tạo v.v...
- Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Chấp hành các qui định của nhà nước và pháp luật, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc, hiểu biết vai trò của ngành tài chính - ngân hàng trong cộng đồng để nâng cao giá trị của cuộc sống.

*1.2.4. Các vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp*

**Nhóm 1 - Chuyên viên tài chính - ngân hàng:** Có khả năng thích ứng cao trong công việc liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân hàng, có đủ năng lực làm việc liên quan đến tài chính - ngân hàng tại các doanh nghiệp, ngân hàng, các định chế tài chính và các tổ chức khác trong và ngoài nước; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: tham gia xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính, lập báo cáo tài chính; thực hiện các hoạt động đầu tư, quản lý tiền mặt và tài sản lưu động khác; quản trị các hoạt động tín dụng, đầu tư, thanh toán, ủy thác; triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng phòng, giám đốc tài chính, chuyên viên cao cấp, tổng giám đốc.

**Nhóm 2 - Chuyên viên phân tích và tư vấn tài chính:** có đủ năng lực làm việc tại các ngân hàng, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm và phòng tài chính - kế toán của các doanh nghiệp; có thể đảm nhận các công việc trợ lý phân tích định lượng và thẩm định các dự án đầu tư, trợ lý đánh giá kết quả hoạt động đầu tư, đánh giá nhu cầu tài chính của các doanh nghiệp, cá nhân; cung cấp thông tin hướng dẫn, tư vấn khách hàng ra quyết định về đầu tư, thuế, bảo hiểm...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng phòng phân tích, tư vấn tài chính, trưởng phòng tài chính - kế toán, giám đốc tài chính, nhà quản lý danh mục đầu tư, chuyên gia tư vấn tài chính.

**Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên:** Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học về lĩnh vực kinh tế, tài chính - ngân hàng. Tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến tài chính - ngân hàng; giảng dạy các môn học chung của ngành kinh tế và các môn: ngân hàng hiện đại, tài chính doanh nghiệp, các định chế tài chính....; triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

### 2.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

**Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 143 tín chỉ, trong đó:**

- Khối kiến thức chung: 32 tín chỉ  
(Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN và Kỹ năng mềm)
- Khối kiến thức theo lĩnh vực: 10 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành: 19 tín chỉ
  - Bắt buộc: 17 tín chỉ*
  - Tự chọn: 2/8 tín chỉ*
- Khối kiến thức theo nhóm ngành: 20 tín chỉ
  - Bắt buộc: 14 tín chỉ*
  - Tự chọn: 6/18 tín chỉ*
- Khối kiến thức ngành: 48 tín chỉ
  - Bắt buộc: 27 tín chỉ*
  - Tự chọn: 21/48 tín chỉ*
- Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 14 tín chỉ

## 2.2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>		<b>Khối kiến thức chung</b> (Không tính các môn học 10-12)	<b>32</b>				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	17	28		
6	FLF1105	Tiếng Anh A1	4	16	40	4	
7	FLF1106	Tiếng Anh A2	5	20	50	5	FLF1105
8	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	50	5	FLF1106
9	FLF1108	Tiếng Anh B2***	5	20	50	5	FLF1107
10		Giáo dục thể chất	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh	7				
12		Kỹ năng mềm	3				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>10</b>				
13	MAT1092	Toán cao cấp	4	42	18		
14	MAT1101	Xác suất thống kê	3	27	18		MAT1092
15	MAT1005	Toán kinh tế	3	27	18		MAT1101 BSA1053
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>19</b>				
<i>III.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>17</i>				
16	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	23	5	2	
17	INE1150-E	Kinh tế vi mô **	4	45	10	5	
18	INE1151-E	Kinh tế vĩ mô **	4	45	10	5	
19	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	30	15		MAT1101
20	INE1152	Kinh tế lượng**	4	30	25	5	INT1004, INE1151, BSA1053

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
III.2		Các môn học tự chọn	2/8				
21	BSA2022	Lãnh đạo và giao tiếp nhóm	2	20	10		
22	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	22	7	1	
23	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	15	12	3	
24	PHI1051	Lô gíc học	2	20	6	4	
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>20</b>				
IV.1		Các môn học bắt buộc	14				
25	BSL1050	Luật kinh tế	2	15	13	2	THL1057
26	INE1015	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	18	12		INE1151
27	FIB2101	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng **	4	45	15		INE1151
28	BSA2001-E	Nguyên lý kế toán	3	27	18		
29	BSA2002	Nhập môn Marketing	3	21	23	1	
IV.2		Các môn học tự chọn	6/18				
30	INT2001	Nhập môn Hoạt động và quản lý thông tin	3	35	10		INT1004
31	BSA2035	Trách nhiệm doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	29	16		
32	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	32	13		INE1151
33	INE2035	Kinh doanh trong môi trường chính trị toàn cầu	3	30	15		INE1151
34	FIB2002	Kinh tế công cộng và chính sách công căn bản	3	24	21		INE1151
35	BSA2006	Quan hệ ngành và Quản trị nguồn nhân lực	3	23	22		
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>48</b>				
V.1		Các môn học bắt buộc	27				
36	FIB2003	Các thị trường và định chế tài chính	3	20	25		FIB2101
37	BSA2018-E	Tài chính doanh nghiệp	3	25	20		BSA2001
38	INE3003-E	Tài chính quốc tế	3	30	15		INE2020
39	FIB3004	Quản lý đầu tư	3	30	15		BSA2018
40	FIB2005-E	Quản trị ngân hàng thương mại	3	20	25		FIB2101 BSA2018
41	BSA2004	Nhập môn quản trị học	3	35	10		

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
42	BSA2013	Phân tích báo cáo tài chính	3	30	13	2	BSA2018
43	BSA3003	Thẩm định dự án đầu tư	3	20	25		FIB2101
44	FIB2012	Pháp luật quản lý doanh nghiệp và tài chính	3	30	15		THL1057
V.2		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>21/48</i>				
V.2.1		<i>Các môn học chuyên sâu</i>	<i>12/24</i>				
V.2.1.1		<i>Các môn học chuyên sâu về Ngân hàng</i>					
45	BSA3031	Kế toán ngân hàng	3	26	17	2	BSA2001, FIB2005
46	FIB3024	Tín dụng ngân hàng	3	30	15		FIB2101
47	BSA3029	Marketing ngân hàng	3	20	25		FIB2005
48	FIB2035	Ngân hàng quốc tế***	3	30	15		FIB2101
V.2.1.2		<i>Các môn học chuyên sâu về Tài chính</i>					
49	BSA3030	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	30	15		BSA2018
50	FIB3009	Phương pháp định lượng ứng dụng trong tài chính	3	30	15		FIB3004, BSA2018
51	FIB3010	Định giá doanh nghiệp	3	25	20		BSA2018
52	FIB2036	Quản trị rủi ro ***	3	30	15		BSA2018
V.2.2		<i>Các môn học bổ trợ</i>	<i>9/24</i>				
53	INE3106	Thanh toán quốc tế	3	30	15		INE2020
54	FIB2037	Tài chính doanh nghiệp quốc tế	3	30	15		BSA2018
55	INE2036	Các thị trường tài chính quốc tế	3	30	15		FIB2003
56	FIB2038	Tài chính mua bán và sáp nhập doanh nghiệp	3	30	15		BSA 2018
57	FIB2015	Thuế và chiến lược kinh doanh	3	27	18		INE1150
58	BSA3009	Kiểm toán căn bản	3	30	10	5	BSA2001
59	BSA2019	Kế toán tài chính	3	23	20	2	BSA2001
60	BSA3007	Kế toán quản trị	3	23	20	2	BSA2001
VI		<b>Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b>	<b>14</b>				
61	FIB4052	Thực tập thực tế 1	2	5	20	5	

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
62	FIB4053	Thực tập thực tế 2	2	5	20	5	
63	INE4050	Niên luận	3			45	
64	FIB4051-E	Khóa luận	7				
		<b>Cộng</b>	<b>143</b>				

Ghi chú:

- (\*) - là môn học nâng cao, giữ nguyên số tín chỉ so với chương trình đào tạo chuẩn.
- (\*\*) - là môn học nâng cao và tăng số tín chỉ so với chương trình đào tạo chuẩn.
- (\*\*\*) - là môn học bổ sung mới mà chương trình đào tạo chuẩn chưa có.
- (E) - mã môn học có ký tự 'E' sẽ được giảng dạy bằng Tiếng Anh